

KCT Level 0

1. Lợi ích của khóa học:

- Làm quen 26 chữ cái A - Z (Alphabet) qua âm thanh và hình ảnh sinh động.
- Phát triển vốn từ vựng cơ bản theo 12 chủ đề gần gũi trong cuộc sống.
- Rèn luyện kỹ năng Nghe - Nói thông qua hoạt động đơn giản, dễ hiểu.

2. Cấu trúc khóa học:

- củng cố kiến thức từ vựng và cấu trúc cơ bản
- Luyện tập kỹ năng Nghe - Nói

3. Thời gian học:

- Khóa học gồm 48 buổi, kéo dài 6 tháng

4. Hỗ trợ:

- Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	Unit 1A: Letter ABC	Lesson 1: Letter Aa	Âm: Letter Aa, /æ/. Từ vựng: ant, apple, alligator. Cấu trúc: Hello, Hi, Goodbye, Bye. What's your name? – I'm Tony.
		Lesson 2: Letter Bb	Âm: Letter Bb, /b/. Từ vựng: banana, book, bird. Cấu trúc: What is this? – It's a book.
		Lesson 3: Letter Cc	Âm: Letter Cc, /k/. Từ vựng: cat, candy, cake. Cấu trúc: What is this? – It's a cat.
		Lesson 4: Review Letter Aa	Âm: Ôn tập Letter Aa. Từ vựng: ant, apple, alligator. Cấu trúc: Hello, Hi, Goodbye, Bye. What's your name? – I'm Tony.

A

Unit 2A: Letter DEF	Lesson 5: Review Letters Bb & Cc	Âm: Ôn tập Letters Bb, Cc và âm /b/, /k/. Từ vựng: banana, book, bird; cat, candy, cake. Cấu trúc: What is this? – It's a bird/a cat.
	Lesson 6: Test Unit 1A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1A.
	Lesson 1: Letter Dd	Âm: Letter Dd, /d/. Từ vựng: dog, duck, door. Cấu trúc: What is this? – It's a dog.
	Lesson 2: Letter Ee	Âm: Letter Ee, /e/. Từ vựng: egg, elephant, envelope; happy, sad, angry. Cấu trúc: How are you? – I'm happy.
	Lesson 3: Letter Ff	Âm: Letter Ff, /f/. Từ vựng: fish, fan, fox. Cấu trúc: Are you angry? – Yes, I am./No, I'm not. I'm happy.
	Lesson 4: Review Letters Dd & Ee	Âm: Ôn tập Letters Dd, Ee và âm /d/, /e/. Từ vựng: dog, duck, door; egg, elephant, envelope. Cấu trúc: What is this? – It's a dog/an egg.
	Lesson 5: Review Letter Ff	Âm: Ôn tập Letter Ff và âm /f/. Từ vựng: fish, fan, fox; happy, sad, angry. Cấu trúc: How are you? – I'm happy. Are you angry? – Yes, I am./No, I'm not.
	Lesson 6: Test Unit 2A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2A.
	Lesson 1: Letter Gg	Âm: Letter Gg, /g/. Từ vựng: garden, gate, goat. Cấu trúc: What is this? – It's a gate.
	Lesson 2: Letter Hh	Âm: Letter Hh, /h/. Từ vựng: hippo, head, house; red, green, blue. Cấu trúc: What colour is it? – It's red.
	Lesson 3: Letter Ii	Âm: Letter Ii, /i/. Từ vựng: ink, insect, island; yellow, orange, purple. Cấu trúc: What colour is the insect? – It's orange.

Unit 3A: Letter
GHI

	Unit 3: GHI	Lesson 4: Review Letters Gg & Hh	Âm: Ôn tập Letters Gg, Hh và âm /g/, /h/. Từ vựng: garden, gate, goat; hippo, head, house. Cấu trúc: What is this? – It's a house.
		Lesson 5: Review Letter Ii	Âm: Ôn tập Letter Ii và âm /i/. Từ vựng: ink, insect, island; red, green, blue, yellow, orange, purple. Cấu trúc: What colour is it? – It's blue. What colour is the insect? – It's yellow.
		Lesson 6: Test Unit 3A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3A.
	Unit 4A: Letter JKL	Lesson 1: Letter Jj	Âm: Letter Jj, /dʒ/. Từ vựng: jelly, juice, jacket. Cấu trúc: What is this? – It's a jacket./It's jelly.
		Lesson 2: Letter Kk	Âm: Letter Kk, /k/. Từ vựng: key, kite, kitchen; numbers 1–5. Cấu trúc: How many keys? – Three.
		Lesson 3: Letter Ll	Âm: Letter Ll, /l/. Từ vựng: lime, lion, leg; numbers 6–10. Cấu trúc: I have six limes.
		Lesson 4: Review Letters Jj & Kk	Âm: Ôn tập Letters Jj, Kk và âm /dʒ/, /k/. Từ vựng: jelly, juice, jacket; key, kite, kitchen. Cấu trúc: What is this? – It's a jacket./It's jelly. How many keys? – Three.
		Lesson 5: Review Letter Ll	Âm: Ôn tập Letter Ll và âm /l/. Từ vựng: lime, lion, leg; numbers 1–10. Cấu trúc: I have six limes.
		Lesson 6: Test Unit 4A	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4A.
	Unit 1B: Letter	Lesson 1: Letter Mm	Âm: Letter Mm, /m/. Từ vựng: monkey, mouse, money. Cấu trúc: What is this? – This is a mouse.
		Lesson 2: Letter Nn	Âm: Letter Nn, /n/. Từ vựng: nose, nut, nest; mother, father. Cấu trúc: Who is this? – This is my mother.
		Lesson 3: Letter Oo	Âm: Letter Oo, /ɒ/. Từ vựng: octopus, orange, ox; brother, sister. Cấu trúc: Do you have any brothers? – Yes, I do./No, I don't.

MNO	Lesson 4: Review 1	Âm: Ôn tập Letters Mm, Nn và âm /m/, /n/. Từ vựng: monkey, mouse, money; nose, nut, nest. Cấu trúc: What is this? – It's a nose.
	Lesson 5: Review 2	Âm: Ôn tập Letter Oo và âm /o/. Từ vựng: octopus, orange, ox; mother, father, brother, sister. Cấu trúc: Who is this? – This is my mother. Do you have any brothers? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 6: Test Unit 1B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 1B.
Unit 2B: Letter PQR	Lesson 1: Letter Pp	Âm: Letter Pp, /p/. Từ vựng: pencil, pen, pineapple. Cấu trúc: What is this? – It's a pen.
	Lesson 2: Letter Qq	Âm: Letter Qq, /kw/. Từ vựng: queen, quiet, question; cat, dog, fish, bird. Cấu trúc: Do you like rabbits? – Yes, I do./No, I don't.
	Lesson 3: Letter Rr	Âm: Letter Rr, /r/. Từ vựng: rock, rainbow, rose; monkey, rabbit, hamster. Cấu trúc: Is it a rabbit? – Yes, it is./No, it isn't. It's a hamster.
	Lesson 4: Review	Âm: Ôn tập Letters Pp, Rr và âm /p/, /r/. Từ vựng: pencil, pen, pineapple; rock, rainbow, rose. Cấu trúc: What is this? – It's a pen.
	Lesson 5: Review	Âm: Ôn tập Letters Qq, Rr và âm /kw/, /r/. Từ vựng: queen, quiet, question; cat, dog, fish, bird, monkey, rabbit, hamster. Cấu trúc: Do you like rabbits? – Yes, I do./No, I don't. Is it a rabbit? – Yes, it is./No, it isn't.
	Lesson 6: Test Unit 2B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 2B.
	Lesson 1: Letter Ss	Âm: Letter Ss, /s/. Từ vựng: sea, sun, sky. Cấu trúc: What is this? – It's the sky.

	Unit 3B: Letter STUV	Lesson 2: Letter Tt	Âm: Letter Tt, /t/. Từ vựng: tomato, table, tiger. Cấu trúc: How many tigers? – Five.
		Lesson 3: Letters Uu & Vv	Âm: Letter Uu, /ʌ/; Letter Vv, /v/. Từ vựng: up, under, umbrella; van, violin, vase. Cấu trúc: What colour is the violin? – It's brown.
		Lesson 4: Review Letters Ss & Tt	Âm: Ôn tập Letters Ss, Tt và âm /s/, /t/. Từ vựng: sea, sun, sky; tomato, table, tiger. Cấu trúc: What is this? – It's the sky. How many tigers? – Five.
		Lesson 5: Review Letters Uu & Vv	Âm: Ôn tập Letters Uu, Vv và âm /ʌ/, /v/. Từ vựng: up, under, umbrella; van, violin, vase. Cấu trúc: What colour is the violin? – It's brown.
		Lesson 6: Test Unit 3B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 3B.
	Unit 4B: Letter WXYZ	Lesson 1: Letter Ww	Âm: Letter Ww, /w/. Từ vựng: window, water, wind. Cấu trúc: What is this? – It's a window.
		Lesson 2: Letter Xx	Âm: Letter Xx, /ks/. Từ vựng: fox, box, six. Cấu trúc: How many foxes? – Seven.
		Lesson 3: Letters Yy & Zz	Âm: Letter Yy, /j/; Letter Zz, /z/. Từ vựng: yellow, yo-yo, yoghurt; zoo, zero, zebra. Cấu trúc: What colour is the zebra? – It's black and white.
		Lesson 4: Review Letters Ww & Xx	Âm: Ôn tập Letters Ww, Xx và âm /w/, /ks/. Từ vựng: window, water, wind; fox, box, six. Cấu trúc: What is this? – It's a window. How many boxes? – Four.
		Lesson 5: Review Letters Yy & Zz	Âm: Ôn tập Letters Yy, Zz và âm /j/, /z/. Từ vựng: yellow, yo-yo, yoghurt; zoo, zero, zebra. Cấu trúc: What colour is the yo-yo? – It's yellow.
		Lesson 6: Test Unit 4B	Từ vựng và cấu trúc: Ôn tập và kiểm tra Unit 4B.